

Số: 6519/GPMT-UBND

Móng Cái, ngày 18 tháng 12 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ MÓNG CÁI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Văn bản số 3162/TNMT-BVMT ngày 14/6/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường” về việc hướng dẫn một số nội dung chính về giấy phép môi trường theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT”;

Căn cứ giấy xác nhận đăng ký đề án bảo vệ môi trường số 2577/GXN-UBND ngày 19/6/2017 của UBND thành phố Móng Cái “Giấy xác nhận đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản công trình cấp nước sinh hoạt tập trung cảng Vạn Gia tại xã Vĩnh Thực”; Quyết định số 4753/QĐ-UBND ngày 28/8/2024 của UBND thành phố Móng Cái “về việc thành lập Tổ kiểm tra cấp giấy phép môi trường của cơ sở nhà máy nước Vạn Gia tại xã Vĩnh Thực, thành phố Móng Cái”;

Theo đề nghị của Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh tại Văn bản số 2437/CTN-CLN ngày 19/11/2024, kèm theo hồ sơ đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở Nhà máy nước Kim Tinh cấp cho KCN Hải Yên và Khu dân cư lân cận phường Hải Yên;

Theo đề nghị Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1484/TTr-TNMT ngày 09/12/2024 Về việc cấp giấy phép môi trường cho cơ sở Nhà máy nước Nhà máy nước Kim Tinh cấp cho KCN Hải Yên và Khu dân cư lân cận phường Hải Yên và ý kiến thống nhất của Thường trực UBND Thành phố tại Phiếu trình của Văn phòng HĐND và UBND Thành phố ngày 18/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Nhà máy nước Kim Tinh cấp cho KCN Hải Yên và Khu dân cư lân cận phường Hải Yên của Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh (Không bao gồm công trình khai thác nước hồ chứa nước Kim Tinh cấp cho Nhà máy nước Kim Tinh) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy nước Kim Tinh cấp cho KCN Hải Yên và Khu dân cư lân cận phường Hải Yên.

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Hải Yên, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số: 5700100104 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 25/08/2010 và thay đổi lần thứ 14 ngày 18/07/2024.

1.4. Mã số thuế: 5700100104

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Cấp nước sinh hoạt

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

1.6.1 Phạm vi của dự án.

- Vị trí tại Phường Hải Yên, thành phố Móng Cái.

1.6.2. Quy mô, công suất của dự án.

- Tổng diện tích: 9.529,5m² (Đất công trình xây dựng 7.475m²; Đất xây dựng trạm bơm nước thô, công trình thu nước 120,5m²; Đất hạ tầng quản lý công trình thu và trạm bơm nước thô 760m²; đất giao thông từ khu nhà máy xử lý đến mốc lộ giới quốc lộ 18A 1.174m².)

- Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Tổng vốn đầu tư của cơ sở là 52.241.000.000 đồng. Theo tiêu chí phân loại dự án đầu tư, dự án thuộc nhóm C với mức đầu tư dưới 80 tỷ thuộc dự án quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật đầu tư công năm 2019.

- Công suất: Công trình thu được thiết kế với công suất 10.000m³/ngày đêm

- Nguồn nước đầu vào của Nhà máy: Nước hồ Kim Tinh.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Được phép xả nước thải ra ngoài môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Được phép thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại và thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh có trách nhiệm:
 - 2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.
 - 2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
 - 2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - 2.4. Báo cáo kịp thời về UBND thành phố Móng Cái nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.
 - 2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND thành phố Móng Cái, Phòng Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày 18 tháng 12 năm 2024 đến ngày 18 tháng 12 năm 2034); căn cứ Khoản 4 Điều 40 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Phòng ban liên quan và UBND phường Hải Yên tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TT Thành ủy, TT HĐND TP (b/c);
- TT UBND TP 4 (c/đ);
- Phòng TNMT, QLĐT;
- UBND phường Hải Yên (p/h);
- Trung tâm TT&VH (đăng tải);
- Chủ Dự án, cơ sở;
- VP1, P1, V4, V6;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Phúc Vinh

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 9519/GPMT-UBND ngày 18/12/2024 của UBND thành phố Móng Cái)



A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (phát sinh từ hoạt động của CBCNV).
- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất (phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải chứa bùn cặn phát sinh trong quá trình xả, rửa bể lắng và bể lọc của quá trình xử lý nước cấp).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: mương thoát nước chung của khu vực thuộc phường Hải Yên, thành phố Móng Cái

- Dòng số 1 (nguồn số 1):

+ Dòng nước thải sinh hoạt sau xử lý thoát ra mương thoát nước chung của khu vực thuộc phường Hải Yên, thành phố Móng Cái

+ Dòng số 2 (nguồn số 2): Dòng nước thải sản xuất sau xử lý lắng bùn thoát ra mương thoát nước chung của khu vực thuộc phường Hải Yên, thành phố Móng Cái

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Dòng số 1 (nguồn số 1):

+ Vị trí xả nước thải: Tại mương thoát nước chung của khu vực thuộc phường Hải Yên, thành phố Móng Cái.

+ Tọa độ: X = 2383126.4; Y = 516154.57 (Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiếu 3°).

+ Nguồn tiếp nhận nước thải: Tại mương thoát nước chung của khu vực thuộc phường Hải Yên, thành phố Móng Cái

- Dòng số 2 (nguồn số 2):

+ Vị trí xả nước thải: Tại mương thoát nước chung của khu vực thuộc phường Hải Yên, thành phố Móng Cái.

+ Tọa độ: X = 2383143.13; Y = 516039.4 (Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiếu 3°).

+ Nguồn tiếp nhận nước thải: Tại mương thoát nước chung của khu vực thuộc phường Hải Yên, thành phố Móng Cái

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:

Lưu lượng xả thải tối đa xin cấp phép: 261m³/ngày

- Lưu lượng nước thải công nghiệp: 260 m³/ngày.đêm

- Lưu lượng nước thải sinh hoạt tối đa xin cấp phép 1 m³/ngày.đêm

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Xả tự chảy, xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả không liên tục, theo lượng nước sử dụng và theo nhu cầu xả của nhà máy.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải:

2.3.3.1. Nước thải sinh hoạt

Đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt - cột B: Xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, hệ số K = 1,2 ứng với Cơ sở sản xuất dưới 500 người

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1.	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2.	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60		
3.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120		
4.	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1200		
5.	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8		
6.	Amoni (tính theo N)	mg/l	12		
7.	Nitrat (tính theo N)	mg/l	50		
8.	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	24		
9.	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12		
10.	Phosphat (tính theo P)	mg/l	12		
11.	Coliform	MPN/100ml	5000		

2.3.3.2. Nước thải công nghiệp

Thông số và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý xả ra môi trường phải đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép của QCDP 3:2020/QN - Quy chuẩn địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh, cột B (hệ số $K_q=0,9$, $K_f=1$, $K_{qn}=0,95$), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1.	pH	-	5,5 - 9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2.	Độ màu	Pt/Co	150		
3.	COD	mg/l	128,5		
4.	TSS	mg/l	85,5		
5.	Amoni (tính theo N)	mg/l	8,55		
6.	Clo dư	mg/l	1,71		
7.	Fe	mg/l	4,275		
8.	Cu	mg/l	1,71		
9.	Pb	mg/l	0,4275		
10.	As	mg/l	0,0855		
11.	Hg	mg/l	0,00855		
12.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	8,55		
13.	Coliforms	MPN/100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ hoạt động của CBCNV:

+ Nước thải xí tiêu → Bể tự hoại → hố ga (Cloramin B khử trùng) → Hệ thống thoát nước chung của khu vực

+ Nước thoát sàn → hố ga (Cloramin B khử trùng) → Hệ thống thoát nước chung của khu vực

- Nước thải sản xuất

+ Nước thải công nghiệp phát sinh → Bể thu bùn → Sân phơi bùn → Hệ thống thoát nước chung của khu vực

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải xí tiêu của CBCNV (theo đường ống D110) → Bể tự hoại → Hồ ga (Cloramin B khử trùng) → Hệ thống thoát nước chung của khu vực

+ Nước thoát sàn (theo đường ống D90) → song chắn rác → Hồ ga (Cloramin B khử trùng) → Hệ thống thoát nước chung của khu vực

+ Hóa chất sử dụng: Men vi sinh xử lý bể phốt

- Nước thải sản xuất

+ Nước thải công nghiệp phát sinh → Bể thu bùn (thể tích 104,16m³) → Sân phơi bùn (142,8m³) → Nước thải đạt tiêu chuẩn → Hệ thống thoát nước chung của khu vực

+ Hóa chất sử dụng: Không

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, bảo trì những mối nối, van khoá trên hệ thống đường ống dẫn.

- Bố trí nhân sự theo dõi thường xuyên các quá trình vận hành tại nhà máy để kịp thời xử lý tình huống và sự cố về điện, nước, máy bơm

- Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Định kỳ nạo vét và vận chuyển nước thải từ các nguồn nước thải sinh hoạt để xử lý, đảm bảo phù hợp với thời gian lưu chứa của bể tự hoại: việc hút, vận chuyển nước thải phải đảm bảo an toàn, không rò rỉ phát sinh ra môi trường.

- Định kỳ thu gom bùn tại sân phơi bùn để đảm bảo xử lý nước thải đạt hiệu quả.

- Lập sổ theo dõi lưu lượng, chất lượng nước thải và hoạt động của hệ thống xử lý nước thải

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.3.3 phần A của phụ lục này và phải dừng ngay việc xả

nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.2. Đầu nối vào mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Nhà máy.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ các thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Chịu trách nhiệm hoàn toàn khi xả nước thải không đảm bảo yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

(Chi tiết thể hiện tại nội dung quyền báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường do chủ cơ sở xây dựng, đã được Tổ kiểm tra của UBND thành phố kiểm tra, thông qua theo quy định).



Phụ lục 2

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 9519/GPMT-UBND ngày 18/12/2024
của UBND thành phố Móng Cái)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ máy phát điện dự phòng phục vụ cho quá trình hoạt động của Nhà máy

2. Dòng khí thải, vị trí phát sinh khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với ống khói số 1 (nguồn số 01).

- Toạ độ vị trí xả thải: $X = 2383170.29$, $Y = 516126.88$ (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $107^{\circ}50'$ múi chiếu 3°).

2.2. Lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất: $991\text{m}^3/\text{h}$

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả thải khi sử dụng, không liên tục.

2.2.2. Khí thải từ máy phát điện dự phòng (nhiên liệu sử dụng là dầu DO); không yêu cầu có hệ thống xử lý khí thải trước khi xả vào môi trường; nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định về chất lượng sản phẩm, hàng hóa để bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ theo quy định tại QCVN 5:2020/QN Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ tinh Quảng Ninh.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh được thải ra môi trường qua ống khói của máy phát điện dự phòng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

Máy phát điện sử dụng nhiên liệu đốt là dầu DO là nhiên liệu sạch nên không có hệ thống xử lý khí thải.

1.2.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.2.4. Quan trắc khí thải định kỳ: Không thuộc đối tượng phải quan trắc.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

- Sử dụng máy phát điện có chất lượng tốt, sử dụng nhiên liệu dầu DO có hàm lượng lưu huỳnh thấp;
- Kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo máy phát điện luôn hoạt động trong tình trạng ổn định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Căn cứ điểm c, khoản 1, Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đạt yêu cầu về chất lượng khí thải quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này.

3.2. Công ty chịu toàn bộ trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện



Phụ lục 3

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 9519/GPMT-UBND ngày 18/12/2024
của UBND thành phố Móng Cái)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Hoạt động của phương tiện giao thông ra vào Cơ sở.
- Nguồn số 02: Hoạt động của các máy bơm
- Nguồn số 3: Hoạt động của máy phát điện dự phòng

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 107^o50' múi chiều 3^o).

- Nguồn số 01: Hoạt động của phương tiện giao thông ra vào Cơ sở.
- Nguồn số 02: Hoạt động của khu vực nhà chứa máy bơm.

Toạ độ: X = 2383157.58, Y = 516122.45

- Nguồn số 03: Hoạt động của máy phát điện dự phòng.

Toạ độ X = 2383170.29, Y = 516126.88

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ	
1	70	60	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Không vận hành quá tải máy móc và thiết bị, luôn bảo dưỡng và thay thế định kỳ, đảm bảo tốt các điều kiện kỹ

thuật làm việc của máy móc, thiết bị. Vận hành thiết bị theo đúng quy trình, quy phạm.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Sử dụng móng bê tông và lắp đặt đệm giảm chấn để chống rung đối với các thiết bị có công suất lớn.

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực Nhà máy

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

- Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.



Phụ lục 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 9519/GPMT-UBND ngày 18/12/2024 của UBND thành phố Móng Cái)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	ĐVT	Khối lượng
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Kg/năm	10
2	Pin và ắc quy khác	19 06 05	Kg/năm	5
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giã lau dầu, vải mềm, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Kg/năm	30
4	Bao bì mềm thải	18 01 01	Kg/năm	90
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Kg/năm	2
6	Các chất thải khác có tính ăn mòn	19 12 04	Kg/năm	10
7	Hóa chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	19 05 03	Kg/năm	5
	Tổng cộng			152

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh
1	Bùn khô	50 m ³ / năm
2	Vỏ bao đựng phèn	90 kg/ năm
3	Nhựa và cao su	10 kg/ năm

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	1,02

(Chi tiết thể hiện tại nội dung quyền báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường do chủ cơ sở xây dựng, đã được Tổ kiểm tra của UBND thành phố kiểm tra, thông qua theo quy định).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bố trí các thùng nhựa 120L/ thùng có nắp đậy kín, trên thùng ghi tên, mã chất thải và biển cảnh báo theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 8,28m².
- Thiết kế, cấu tạo kho chứa: Kho có tường bao, nền chống thấm, có mái che, có rãnh thu và hố thu gom chất thải lỏng chảy tràn, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

2.1.3. Quản lý, lưu giữ chất thải nguy hại:

- Cơ sở thực hiện quản lý, lưu giữ chất thải nguy hại theo quy định tại Điều 72, Điều 83 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Điều 56, Điều 68, Điều 69, Điều 71 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Điều 24, Điều 25 và Điều 35 của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường:

2.2.1. Chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy, dung tích 240 lít
- Khu vực lưu chứa: Lưu chứa trong kho hóa chất

2.2.2. Bùn thải:

- Thiết bị lưu chứa: Chứa trong các ngăn sân phơi bùn
- Khu vực lưu chứa: khu vực xử lý nước thải (Sân phơi bùn)

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng nhựa có nắp đậy dung tích 60 lít/ thùng.
- Kho lưu chứa: Không có kho lưu chứa riêng chất thải sinh hoạt.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại thông tư 02/2022/TT-BTNMT.


(Chi tiết thể hiện tại nội dung quyền báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường do chủ cơ sở xây dựng, đã được Tổ kiểm tra của UBND thành phố kiểm tra, thông qua theo quy định).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.



Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 6519 ngày 18 tháng 12 năm 2024
của UBND Thành phố)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

3. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình cơ sở hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

Số: ~~144~~4/TTr - TNMT

Móng Cái, ngày 09 tháng 12 năm 2024

TỜ TRÌNH

Về việc cấp giấy phép môi trường cho cơ sở Nhà máy nước Kim Tinh cấp cho KCN Hải Yên và Khu dân cư lân cận phường Hải Yên của Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh (không bao gồm công trình khai thác nước hồ chứa nước Kim Tinh cấp nước cho Nhà máy nước Kim Tinh)

Kính gửi: Ủy ban nhân dân thành phố Móng Cái

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Văn bản số 3162/TNMT-BVMT ngày 14/6/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn một số nội dung chính về giấy phép môi trường theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT”;

Căn cứ Thông báo số 417/TB-UBND ngày 10/10/2013 của UBND thành phố Móng Cái “về việc chấp nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường của dự án xây dựng nhà máy nước Kim Tinh cấp nước cho nhà máy sợi tại KCN Hải Yên và Khu dân cư lân cận phường Hải Yên; Quyết định số 4749/QĐ-UBND ngày 28/8/2024 của UBND thành phố Móng Cái “về việc thành lập Tổ kiểm tra cấp giấy phép môi trường của cơ sở Nhà máy nước Kim Tinh tại phường Hải Yên, thành phố Móng Cái”;

Căn cứ biên bản kiểm tra cấp giấy phép môi trường của cơ sở ngày 19/9/2024 của Tổ kiểm tra; văn bản số 2437/CTN-CLN ngày 19/11/2024 của Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh kèm theo hồ sơ đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở gửi đến. Phòng Tài nguyên và Môi trường kính trình Ủy ban nhân dân Thành phố cấp Giấy phép môi trường cho cơ sở Nhà máy nước Kim Tinh cấp cho KCN Hải Yên và Khu dân cư lân cận phường Hải Yên của Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh (Không bao gồm công trình khai thác nước hồ chứa nước Kim Tinh cấp cho Nhà máy nước Kim Tinh), với các nội dung cụ thể như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

- 1.1. Tên cơ sở: Nhà máy nước Kim Tinh cấp cho KCN Hải Yên và Khu dân cư lân cận phường Hải Yên
- 1.2. Địa điểm hoạt động: Nhà máy có vị trí tại Phường Hải Yên, thành phố

Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh: Phía Bắc giáp đập hồ Kim Tinh; Phía Đông giáp khu dân cư hiện trạng; Phía Tây giáp đồi và khu dân cư hiện trạng; Phía Nam giáp quốc lộ 18.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số: 5700100104 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 25/08/2010 và thay đổi lần thứ 14 ngày 18/07/2024. Mã số thuế: 5700100104

1.4. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Cấp nước sinh hoạt

1.5. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường thuộc nhóm III, theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, mục 2, phụ lục V Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

- Tổng diện tích: 9.529,5m² (Đất công trình xây dựng 7.475m²; Đất xây dựng trạm bơm nước thô, công trình thu nước 120.5m²; Đất hạ tầng quản lý công trình thu và trạm bơm nước thô 760m²; đất giao thông từ khu nhà máy xử lý đến mốc lộ giới quốc lộ 18A 1.174m².)

- Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Tổng vốn đầu tư của cơ sở là 52.241.000.000 đồng. Theo tiêu chí phân loại dự án đầu tư, dự án thuộc nhóm C với mức đầu tư dưới 80 tỷ thuộc dự án quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật đầu tư công năm 2019.

- Công suất: Công trình thu được thiết kế với công suất 10.000m³/ngày đêm

- Nguồn nước đầu vào của Nhà máy: Nước hồ Kim Tinh.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 1 kèm theo.

- Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 2 kèm theo

- Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện theo yêu cầu về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 3 kèm theo.

- Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 kèm theo.

- Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 kèm theo.

Phòng Tài nguyên và Môi trường kính trình UBND thành phố xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Tờ trình số: /GPMT-UBND ngày / /2024)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (phát sinh từ hoạt động của CBCNV).
- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất (phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải chứa bùn cặn phát sinh trong quá trình xả, rửa bể lắng và bể lọc của quá trình xử lý nước cấp).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: mương thoát nước chung của khu vực thuộc phường Hải Yên, thành phố Móng Cái

- Dòng số 1 (nguồn số 1):

+ Dòng nước thải sinh hoạt sau xử lý thoát ra mương thoát nước chung của khu vực thuộc phường Hải Yên, thành phố Móng Cái

+ Dòng số 2 (nguồn số 2): Dòng nước thải sản xuất sau xử lý lắng bùn thoát ra mương thoát nước chung của khu vực thuộc phường Hải Yên, thành phố Móng Cái

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Dòng số 1 (nguồn số 1):

+ Vị trí xả nước thải: Tại mương thoát nước chung của khu vực thuộc phường Hải Yên, thành phố Móng Cái.

+ Tọa độ: X = 2383126.4; Y = 516154.57 (Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiếu 3°).

+ Nguồn tiếp nhận nước thải: Tại mương thoát nước chung của khu vực thuộc phường Hải Yên, thành phố Móng Cái

- Dòng số 2 (nguồn số 2):

+ Vị trí xả nước thải: Tại mương thoát nước chung của khu vực thuộc phường Hải Yên, thành phố Móng Cái.

+ Tọa độ: X = 2383143.13; Y = 516039.4 (Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiếu 3°).

+ Nguồn tiếp nhận nước thải: Tại mương thoát nước chung của khu vực thuộc phường Hải Yên, thành phố Móng Cái

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng thuận lợi

cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:

Lưu lượng xả thải tối đa xin cấp phép: 261m³/ngày

- Lưu lượng nước thải công nghiệp: 260 m³/ngày.đêm

- Lưu lượng nước thải sinh hoạt tối đa xin cấp phép 1 m³/ngày.đêm

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Xả tự chảy, xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả không liên tục, theo lượng nước sử dụng và theo nhu cầu xả của nhà máy.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải:

2.3.3.1. Nước thải sinh hoạt

Đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt - cột B: Xả vào nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, hệ số K = 1,2 ứng với Cơ sở sản xuất dưới 500 người

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1.	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2.	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60		
3.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120		
4.	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1200		
5.	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8		
6.	Amoni (tính theo N)	mg/l	12		
7.	Nitrat (tính theo N)	mg/l	50		
8.	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	24		
9.	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12		
10.	Phosphat (tính theo P)	mg/l	12		
11.	Coliform	MPN/100ml	5000		

2.3.3.2. Nước thải công nghiệp

Thông số và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý xả ra môi trường phải đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 3:2020/QN - Quy chuẩn địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh, cột B (hệ số $K_q=0,9$, $K_f=1$, $K_{qn}=0,95$), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1.	pH	-	5,5 - 9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2.	Độ màu	Pt/Co	150		
3.	COD	mg/l	128,5		
4.	TSS	mg/l	85,5		
5.	Amoni (tính theo N)	mg/l	8,55		
6.	Clo dư	mg/l	1,71		
7.	Fe	mg/l	4,275		
8.	Cu	mg/l	1,71		
9.	Pb	mg/l	0,4275		
10.	As	mg/l	0,0855		
11.	Hg	mg/l	0,00855		
12.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	8,55		
13.	Coliforms	MPN/100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ hoạt động của CBCNV:

+ Nước thải xí tiêu → Bể tự hoại → hồ ga (Cloramin B khử trùng) → Hệ thống thoát nước chung của khu vực

+ Nước thoát sàn → hồ ga (Cloramin B khử trùng) → Hệ thống thoát nước chung của khu vực

- Nước thải sản xuất

+ Nước thải công nghiệp phát sinh → Bể thu bùn → Sân phơi bùn → Hệ thống thoát nước chung của khu vực

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải xí tiêu của CBCNV (theo đường ống D110) → Bể tự hoại → Hồ ga (Cloramin B khử trùng) → Hệ thống thoát nước chung của khu vực

+ Nước thoát sàn (theo đường ống D90) → song chắn rác → Hồ ga (Cloramin B khử trùng) → Hệ thống thoát nước chung của khu vực

+ Hóa chất sử dụng: Men vi sinh xử lý bể phốt

- Nước thải sản xuất

+ Nước thải công nghiệp phát sinh → Bể thu bùn (thể tích 104,16m³) → Sân phơi bùn (142,8m³) → Nước thải đạt tiêu chuẩn → Hệ thống thoát nước chung của khu vực

+ Hóa chất sử dụng: Không

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, bảo trì những mối nối, van khoá trên hệ thống đường ống dẫn.

- Bố trí nhân sự theo dõi thường xuyên các quá trình vận hành tại nhà máy để kịp thời xử lý tình huống và sự cố về điện, nước, máy bơm

- Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Định kỳ nạo vét và vận chuyển nước thải từ các nguồn nước thải sinh hoạt để xử lý, đảm bảo phù hợp với thời gian lưu chứa của bể tự hoại: việc hút, vận chuyển nước thải phải đảm bảo an toàn, không rò rỉ phát sinh ra môi trường.

- Định kỳ thu gom bùn tại sân phơi bùn để đảm bảo xử lý nước thải đạt hiệu quả.

- Lập sổ theo dõi lưu lượng, chất lượng nước thải và hoạt động của hệ thống xử lý nước thải

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.3.3 phần A của phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.2 Đấu nối vào mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Nhà máy.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ các thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Chịu trách nhiệm hoàn toàn khi xả nước thải không đảm bảo yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

(Chi tiết thể hiện tại nội dung quyền báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường do chủ cơ sở xây dựng, đã được Tổ kiểm tra của UBND thành phố kiểm tra, thông qua theo quy định).

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Tờ trình số /GPMT-UBND ngày / /2024)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ máy phát điện dự phòng phục vụ cho quá trình hoạt động của Nhà máy

2. Dòng khí thải, vị trí phát sinh khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với ống khói số 1 (nguồn số 01).

- Toạ độ vị trí xả thải: $X = 2383170.29$, $Y = 516126.88$ (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $107^{\circ}50'$ múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất: $991\text{m}^3/\text{h}$

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả thải khi sử dụng, không liên tục.

2.2.2. Khí thải từ máy phát điện dự phòng (nhiên liệu sử dụng là dầu DO); không yêu cầu có hệ thống xử lý khí thải trước khi xả vào môi trường; nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định về chất lượng sản phẩm, hàng hóa để bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ theo quy định tại QCDP 5:2020/QN Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ tỉnh Quảng Ninh.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh được thải ra môi trường qua ống khói của máy phát điện dự phòng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

Máy phát điện sử dụng nhiên liệu đốt là dầu DO là nhiên liệu sạch nên không có hệ thống xử lý khí thải.

1.2.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.2.4. Quan trắc khí thải định kỳ: Không thuộc đối tượng phải quan trắc.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

- Sử dụng máy phát điện có chất lượng tốt, sử dụng nhiên liệu dầu DO có hàm lượng lưu huỳnh thấp;
- Kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo máy phát điện luôn hoạt động trong tình trạng ổn định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Căn cứ điểm c, khoản 1, Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đạt yêu cầu về chất lượng khí thải quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này.

3.2. Công ty chịu toàn bộ trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Tờ trình số: /GPMT-UBND ngày / /2024)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Hoạt động của phương tiện giao thông ra vào Cơ sở.
- Nguồn số 02: Hoạt động của các máy bơm
- Nguồn số 3: Hoạt động của máy phát điện dự phòng

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 107^o50' múi chiều 3^o).

- Nguồn số 01: Hoạt động của phương tiện giao thông ra vào Cơ sở.
- Nguồn số 02: Hoạt động của khu vực nhà chứa máy bơm.
Tọa độ: X = 2383157.58, Y = 516122.45
- Nguồn số 03: Hoạt động của máy phát điện dự phòng.

Tọa độ X = 2383170.29, Y = 516126.88

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ	
1	70	60	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Không vận hành quá tải máy móc và thiết bị, luôn bảo dưỡng và thay thế định kỳ, đảm bảo tốt các điều kiện kỹ thuật làm việc của máy móc, thiết bị. Vận hành thiết bị theo đúng quy trình, quy phạm.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Sử dụng móng bê tông và lấp đất đệm giảm chấn để chống rung đối với các thiết bị có công suất lớn.

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực Nhà máy

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

- Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày / /2024
của UBND thành phố Móng Cái)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	ĐVT	Khối lượng
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Kg/năm	10
2	Pin và ắc quy khác	19 06 05	Kg/năm	5
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giả lau dầu, vải mềm, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Kg/năm	30
4	Bao bì mềm thải	18 01 01	Kg/năm	90
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Kg/năm	2
6	Các chất thải khác có tính ăn mòn	19 12 04	Kg/năm	10
7	Hóa chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	19 05 03	Kg/năm	5
	Tổng cộng			152

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh
1	Bùn khô	50 m ³ / năm
2	Vỏ bao đựng phen	90 kg/ năm
3	Nhựa và cao su	10 kg/ năm

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	1,02

(Chi tiết thể hiện tại nội dung quyền báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường do chủ cơ sở xây dựng, đã được Tổ kiểm tra của UBND thành phố kiểm tra, thông qua theo quy định).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bố trí các thùng nhựa 120L/ thùng có nắp đậy kín, trên thùng ghi tên, mã chất thải và biển cảnh báo theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 8,28m².

- Thiết kế, cấu tạo kho chứa: Kho có tường bao, nền chống thấm, có mái che, có rãnh thu và hố thu gom chất thải lỏng chảy tràn, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

2.1.3. Quản lý, lưu giữ chất thải nguy hại:

- Cơ sở thực hiện quản lý, lưu giữ chất thải nguy hại theo quy định tại Điều 72, Điều 83 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Điều 56, Điều 68, Điều 69, Điều 71 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Điều 24, Điều 25 và Điều 35 của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường:

2.2.1. Chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy, dung tích 240 lít

- Khu vực lưu chứa: Lưu chứa trong kho hóa chất

2.2.2. Bùn thải:

- Thiết bị lưu chứa: Chứa trong các ngăn sân phơi bùn

- Khu vực lưu chứa: khu vực xử lý nước thải (Sân phơi bùn)

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng nhựa có nắp đậy dung tích 60 lít/ thùng.

- Kho lưu chứa: Không có kho lưu chứa riêng chất thải sinh hoạt.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

(Chi tiết thể hiện tại nội dung quyền báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường do chủ cơ sở xây dựng, đã được Tổ kiểm tra của UBND thành phố kiểm tra, thông qua theo quy định).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày / /2024
của UBND thành phố Móng Cái)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

3. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình cơ sở hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.